

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15/7/2020

V/v tranh chấp: “Ly hôn, con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Liên và Bùi Thị Quy

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huệ- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 64/2020/TLST-HNGĐ ngày 29/4/2020 về tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 06 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐHPTST-DS ngày 29/6/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Tạ Thị T, sinh năm 1980

Nơi ĐKKHKT và cư trú tại: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đình H, sinh năm 1977

ĐKKHKT tại: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Chị T có mặt; anh H vắng mặt.

Người làm chứng

- Bà Vũ Thị D

Trú tại: Thôn An Đ, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- Bà Trần Thị N, sinh năm 1956.

Trú tại: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Ttrình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Nguyễn Đình H trước khi kết hôn có được tự do, tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương năm 1998. Tuy nhiên, sau đó anh chị đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn, UBND xã không còn lưu sổ đăng ký kết hôn năm 1998 nên anh chị đã đăng ký kết hôn lại vào ngày 27/05/2013. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng anh H không chịu khó làm ăn, chơi bời dẫn đến kinh tế vợ chồng khó khăn, thường xuyên nợ nần, chị lại phải tích góp trả nợ cho anh H. Ngoài ra, anh H thường xuyên đi làm ăn xa, lại có quan hệ với người phụ nữ khác và không quan tâm đến gia đình. Đi làm cũng không gửi tiền về cho chị nuôi con dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau buộc chị phải đưa con về nhà mẹ đẻ chị ở cùng thôn A, xã A từ giữa năm 2018 sinh sống. Chị và gia đình hai bên cũng đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh H vẫn không thay đổi. Hiện nay, anh H đi làm ăn xa, chị được biết là ở miền nam nhưng không biết địa chỉ cụ thể ở đâu, anh H có thì thoảng gọi điện về nói chuyện với con chứ không quan tâm gì đến chị. Chị hỏi địa chỉ thì anh H không nói, chị hỏi về vấn đề chị làm đơn xin ly hôn thì anh H nói cứ đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, anh H bận công việc không về được. Chị có đến gặp mẹ chồng là bà Vũ Thị D thì bà cũng nói là anh H đi làm ăn ở miền nam nhưng không nói địa chỉ ở đâu, chỉ thường xuyên gọi điện về cho bà và có thì thoảng về thăm nhà rồi lại đi luôn. Anh H không về Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án mục đích là gây khó khăn cho chị trong việc giải quyết ly hôn. Nay chị xác định tình cảm vợ

chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và đã sống ly thân từ giữa năm 2018 đến nay nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H để chị sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị T và anh H có hai con chung là Nguyễn Đình H1, sinh ngày 18/7/2000 và Nguyễn Đình Hoàng H2, sinh ngày 13/6/2008, không có con nuôi hay con riêng hợp pháp. Hiện cháu H2 đang ở cùng chị và cháu có nguyện vọng được ở với mẹ nên chị đề nghị Tòa án tiếp tục giao con cho chị nuôi dưỡng còn cháu H1 đã trưởng thành chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi nuôi con chị tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Chị hiện làm may thu nhập khoảng 7.000.000 đồng/tháng đủ hai mẹ con chị sinh sống.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp gia đình hai bên: Chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, Tòa án không lấy được lời khai của anh H.

Lời khai của bà Vũ Thị D (mẹ đẻ anh H) xác định: Chị T và anh H có đăng ký kết hôn tại UBND xã An B. Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau tại thành phố Hồ Chí Minh, đến năm 2018 thì chuyển về nhà ở thôn A, xã A sinh sống. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn nhưng cụ thể thế nào bà không nắm được. Bà chỉ biết trước tết (cuối năm 2019) chị T có nói với anh H về việc ly hôn, lý do chị T xin ly hôn anh H vì anh H không lo được cho vợ con, đi làm không mang tiền về nhà, ngoài ra còn lý do gì khác bà không nắm được. Hiện nay, anh H đang làm ăn ở miền nam nhưng địa chỉ cụ thể thế nào bà không nắm được, bà hỏi anh H cũng không nói. Anh H thường xuyên gọi điện về cho bà và có thi thoảng về thăm nhà rồi lại đi luôn. Khi Tòa án đến giao thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo mở phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa bà đều thông báo cho anh H biết, anh H nói không về, chị T muốn làm gì thì làm, việc ly hôn do chị T tự quyết định, anh không ngăn cản, không cần hòa giải và xin giải quyết vắng mặt. Về con chung, nếu Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con theo nguyện vọng của con và theo quy định của pháp luật.

Lời khai của bà Trần Thị N (mẹ đẻ chị T) xác định: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị T, H không có hạnh phúc. Bà được biết nguyên nhân là do

anh H không chịu khó làm ăn, lại có quan hệ với người phụ nữ khác, thường xuyên đi làm ăn xa, không quan tâm đến gia đình. Đi làm cũng không gửi tiền về cho vợ nuôi con dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn. Gia đình hai bên cũng đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh H vẫn không thay đổi. Nay chị T làm đơn xin ly hôn bà đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn của anh chị theo quy định của pháp luật. Về con chung: Hiện chị T và cháu nhỏ là Nguyễn Đình Hoàng H2 đang ở cùng bà. Nếu Tòa án giải quyết cho chị T được nuôi con bà sẽ tạo điều kiện cho mẹ con chị T về chỗ ở cũng như hỗ trợ chị T về việc chăm sóc con.

Xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Chị T, anh H có đăng ký kết hôn năm 1998 tại UBND xã A, tuy nhiên quá trình chung sống anh chị đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn, UBND xã không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn năm 1998. Do đó, năm 2013 theo yêu cầu của anh chị, UBND xã đã làm thủ tục đăng ký kết hôn lại cho anh chị. Nay, chị T làm đơn xin ly hôn anh H nhưng không yêu cầu hòa giải cơ sở nên địa phương không nắm được mâu thuẫn vợ chồng. Địa phương chỉ nắm được hiện chị T đã về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn A sinh sống còn anh H đi làm ăn xa thì thoảng có về thăm nhà. Nay chị T làm đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Lời khai của cháu Nguyễn Đình Hoàng H2 (con đẻ của chị T, anh H) có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Tạ Thị T.

Tại phiên tòa chị T có quan điểm giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H; về con chung chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Đình Hoàng H2, chị tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp gia đình hai bên chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Đình H vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147;

Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, Xử cho chị Tạ Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Đình H; về con chung: Giao cháu Nguyễn Đình Hoàng H2, sinh ngày 13/6/2008 cho chị Tạ Thị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con tròn 18 tuổi. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn Đình H cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H được quyền thăm nom, chăm sóc con không ai được cản trở; Về án phí: Chị Tạ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Tạ Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Nam Sách giải quyết việc hôn nhân của chị với anh Nguyễn Đình H; anh H có hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù anh H đã được chị T thông báo về việc khởi kiện, tuy nhiên anh H cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt văn bản tố tụng đối với anh H thông qua người thân, đồng thời niêm yết các văn bản tố tụng đối với anh H theo quy định nhưng anh H vẫn vắng mặt không có lý do nên HĐXX quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh H là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Tạ Thị T và anh Nguyễn Đình H được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Do vậy, quan hệ hôn nhân của chị T và anh H là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc một thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, anh H đi làm ăn xa, không gửi tiền về để chị T nuôi con, mặt khác anh H còn chơi bời, nợ nần

dẫn đến việc chị T phải tích góp trả nợ cho anh H. Từ khi đi làm ăn xa, anh H thường xuyên gọi điện liên lạc với các con, gọi điện cho mẹ đẻ anh H và thi thoảng về thăm nhà chốc lát rồi lại đi luôn. Gia đình anh H và chị T không biết địa chỉ cụ thể của anh H ở đâu, hỏi anh H cũng không nói; anh H không còn quan tâm gì đến chị T. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, chị T cũng đã thông tin cho anh H biết nhưng anh H vẫn cố tình giấu địa chỉ, chứng tỏ anh H cũng không tha thiết tìm biện pháp cải thiện tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng. Xét thấy chị T, anh H không còn chung sống cùng nhau, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vợ chồng chị T, anh H đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên toà hôm nay, anh H vắng mặt nên HĐXX xử cho chị Tạ Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đình H là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị T có nguyện vọng nuôi con Nguyễn Đình Hoàng H2, cháu H2 cũng có nguyện vọng ở với chị T. Cháu Nguyễn Đình H1 đã trưởng thành chị không yêu cầu giải quyết. Khi nuôi con chị T tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện nay con chung đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy anh H không biết ở đâu, cũng không quan tâm chăm lo đến con chung nên cần giao cháu Nguyễn Đình Hoàng H2 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; đồng thời chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng cho con chung là đảm bảo quyền lợi cho con chung và phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp gia đình hai bên: Chị T xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị T xin ly hôn nên phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, 227, 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tạ Thị T

- *Về quan hệ vợ chồng*: Xử cho chị Tạ Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Đình H

- *Về con chung*: Xử: Giao cháu Nguyễn Đình Hoàng H2, sinh ngày 13/6/2008 cho chị Tạ Thị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con tròn 18 tuổi. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn Đình H cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H được quyền thăm nom, chăm sóc con không ai được cản trở.

- *Về án phí*: Chị Tạ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0008524 ngày 29/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách.

Chị T có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh H vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- Các đương sự;
- UBND xã An Bình, huyện Nam Sách để lưu hồ tịch;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đoàn Thị Diệp